

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 613/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Hoàng Vĩnh H, sinh năm 1985.

2. Chị Phan Thị T, sinh năm 1987.

Nơi ĐKKHKT: Đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tạm trú: Đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T sau thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 07/01/2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2016 thì vợ chồng chung sống tại đường T, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mặc dù cùng chung sống một nhà nhưng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T cảm thấy tình cảm

vợ chồng không còn, mẫu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T cùng gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T có 04 con chung đăng ký khai sinh tên Hoàng Phan Tuyết N, sinh ngày 24/8/2008, Hoàng Phan Thảo N1, sinh ngày 29/10/2011, Hoàng Phan Thảo N2, sinh ngày 09/6/2013 và Hoàng Phan An N, sinh ngày 13/12/2016. Hiện đang ở cùng anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T. Nay hai bên thỏa thuận như sau: giao các cháu Hoàng Phan Tuyết N, Hoàng Phan Thảo N1, Hoàng Phan Thảo N2 và Hoàng Phan An N cho chị Phan Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến lúc các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi; Anh Hoàng Vĩnh H phải cấp dưỡng nuôi con cho cháu Hoàng Phan Thảo N2 và Hoàng Phan An N mỗi cháu mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến lúc cháu N2 và cháu N đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3] Về tài sản chung: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T xác nhận quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

[5] Về lệ phí Tòa án: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh H và chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002054 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T đã nộp đủ, nay không phải nộp.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không

thành (Ngày 19/01/2020), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao các cháu Hoàng Phan Tuyết N, sinh ngày 24/8/2008, Hoàng Phan Thảo N1, sinh ngày 29/10/2011, Hoàng Phan Thảo N2, sinh ngày 09/6/2013 và Hoàng Phan An N, sinh ngày 13/12/2016 cho chị Phan Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Vĩnh H cấp dưỡng nuôi con cho cháu Hoàng Phan Thảo N2 và Hoàng Phan An N mỗi cháu mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến lúc các cháu Hoàng Phan Thảo N2 và Hoàng Phan An N đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T trình bày không có nợ chung.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh H và chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002054 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Hoàng Vĩnh H và chị Phan Thị T đã nộp đủ, nay

không phải nộp.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
 - VKSND thành phố H;
 - CC THADS thành phố H;
 - UBND xã P, huyện P;
- (Anh H và chị T ĐKKH số 01, quyền số 01/2008 ngày 07/01/2008)
- Đương sự;
 - Lưu: Hồ sơ việc dân sự;
 - Lưu dán.

THẨM PHÁN

Lê Thị Phương Dung